TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30/5/2022
V/v "*ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần văn Chu

2. Ông Nguyễn Công Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 142/2022/TLST - HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2022 về việc "*ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64A/2022/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2021/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1989 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm x, thị trấn X, huyện X, tỉnh Trà Vinh

Bị đơn: Anh Lê Vũ L, sinh năm 1991; (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/2/2022, trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Lê Vũ L cưới nhau vào năm 2019 do tự tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn X, huyện X, tỉnh Trà Vinh vào ngày 12/02/2019. Sau khi cưới hai vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, do vợ chồng bất hòa, cự cãi với nhau, anh L không lo làm ăn phụ lo gia đình. Chị và anh L đã sống ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân thì không hàn gắn được với nhau. Hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu ly hôn với anh Lê Vũ L.

- Về con chung: Có 01 con chung Lê Gia M, sinh ngày 06/7/2019, hiện nay đang sống với chị, khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, chị không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

Bị đơn anh Lê Vũ L vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên không có lời khai.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Nguyên đơn chấp hành nghiêm túc quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự và bị đơn chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án đưa ra xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh L. Về con chung: giao con chung tên Lê Gia M, sinh ngày 06/7/2019 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung. Tài sản chung, nợ chung: không có nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Bị đơn anh Lê Vũ L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để xét xử nhưng anh L vắng mặt không lý do. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh L, chị N.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: chị N, anh L cưới nhau vào năm 2019 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh vào ngày 12/02/2019 trên cơ sở tự nguyện nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì xảy ra bất hòa, mâu thuẫn với nhau, hôn nhân không còn hạnh phúc. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn, hôn nhân không hạnh phúc do hai bên bất hòa, gây gỗ, anh L không chăm lo làm ăn phụ lo kinh tế gia đình. Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã tiến hành hòa giải giữa anh L và chị N nhưng anh L không gia hòa giải, thể hiện anh không muốn cứu vãn cuộc hôn nhân. Qua đó, đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa chị N và anh L đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, chị N yêu cầu ly hôn với anh L là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] *Về con chung:* Trong thời kỳ hôn nhân chị N và anh L có 01 con chung tên Lê Gia M, sinh ngày 06/7/2019. Từ khi chị N, anh L sống ly thân thì cháu Minh do chị N nuôi dưỡng, chăm sóc tốt, chị N yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi cháu Minh. Do đó, để ổn định tâm lý và sự phát triển bình thường của con chung yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu M của chị N là phù hợp với quy định tại các Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Chị N tự nguyện không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] *Về tài sản chung:* Không tranh chấp nên không xem xét giải quyết.

[5]*Về nợ chung:* Không có, nên không xem xét giải quyết.

[6] Xét quan điểm đề nghị về nội dung giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri là cùng quan điểm nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải nộp án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 28, 39, 147, 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Lê Vũ L. Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 09 ngày 12/02/2019 của Ủy ban nhân dân thị trấn X, huyện X, tỉnh Trà Vinh chấm dứt kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao con chung tên Lê Gia M, sinh ngày 06/7/2019 cho chị Nguyễn Thị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Lê Vũ L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Trường hợp anh L lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con. Vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không tranh chấp.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền số 0003797 ngày 09/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Án phí chị N đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND TT. X (H. Xè, tỉnh Trà Vinh)
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Duy Linh